



# MATERIAL SAFETY DATA SHEET

## THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

### SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

#### PHẦN 1: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product name:	<b>HEAVY GUARD EPOGUARD ENAMEL (PART A)</b>
Tên sản phẩm:	<b>SƠN PHỦ NỘI THẤT EPOXY 02 THÀNH PHẦN (PHẦN A)</b>
Manufacturer name:	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất:	<b>CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)</b>
Address:	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ:	<b>Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam</b>
Business phone:	+84-0274-3775678
Điện thoại:	<b>+84-0274-3775678</b>
Business fax (Fax):	+84-0274-3775005
Số fax giao dịch:	<b>+84-0274-3775005</b>

### SECTION 2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

#### PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Chemical Name:	CAS#	Weight (%)
Tên hoá chất:		Trọng lượng (%)
Epoxy Resin / Nhựa Epoxy	25068-38-6	40-50
Xylene	1330-20-7	1-10
Ethylene Glycol Mono Butyl-Ether	111-76-2	10-20
Colour and Extender / Bột màu và bột độn	N/A	25-30
Additive / Phụ gia	N/A	1 - 5

### SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION

#### PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ CÁC NGUY HẠI CỦA SẢN PHẨM

#### GHS Classification:

#### Phân loại theo GHS

Flammable liquid. Chất lỏng dễ cháy.	Category 3 Nhóm 3
Acute toxicity ( Oral / LD50 ) Độc cấp tính ( Miệng / LD50 )	Category 5 Nhóm 5
Acute toxicity ( Dermal / LD50 ) Độc cấp tính ( Da / LD50 )	Not Classify Không phân loại
Acute toxicity ( Inhalation : vapours ) Độc cấp tính ( Hít phải : Hơi )	Category 4 Nhóm 4
Skin corrosion / irritation Án mòn / kích ứng da	Category 2 Nhóm 2
Serious eye damage / eye irritation Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt.	Category 2A Nhóm 2A
Respiratory and skin sensitization Nhạy cảm khi hô hấp và tiếp xúc với da.	Category 1B / 1A Nhóm 1B / 1A
Germ cell mutagenicity Khả năng gây đột biến tế bào mầm.	No data Không có dữ liệu
Carcinogenicity Tác nhân gây ung thư	Category 1B Nhóm 1B
Reproductive toxicity Độc tính sinh sản	No data Không có dữ liệu
Specific target organ toxicity, single exposure ( central nervous system ) Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp	No data Không có dữ liệu
Specific target organ toxicity, repeated exposure ( central nervous system ) Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp	Category 2 Nhóm 2
Aspiration Hazard ( airways ) Nguy hại hô hấp ( Đường thở )	Category 1 Nhóm 1
Acute aquatic toxicity Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Category 3 Nhóm 3
Chronic aquatic toxicity Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Category 3 Nhóm 3
Hazard to the ozone layer Nguy hiểm cho tầng ozone	No data Không có dữ liệu

#### GHS Label Elements

#### Ghi nhãn theo GHS

#### Hazard Pictograms:

#### Hình đồ cảnh báo:



**Signal Word:****Từ cảnh báo:****Hazard statements:****Cảnh báo nguy cơ:**

Danger

Nguy hiểm

H226 Flammable liquid and vapour.

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.

H303 , H304 May be harmful if swallowed and may be fatal if swallowed and enters airways

H303 , H304 Có thể có hại nếu nuốt phải và Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở.

H312 , H315 , H317 Harmful in Contact with skin causes skin irritation and may cause an allergic skin reaction

H312 , H315 , H317 Có hại khi tiếp xúc với da, gây kích ứng da và có thể gây dị ứng da.

H332 , H334 , H372 Harmful if inhaled May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled and may cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

H332 , H334 , H372 Có hại nếu hít phải; Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng, hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải và Có thể gây tổn thương cho các cơ quan nếu tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài.

H319 Causes serious eye irritation.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H350 May cause cancer .

H350 Có thể gây ung thư.

H412 Harmful to aquatic life with long lasting effects

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

P103 , P202 Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

P103 , P202 Đọc kỹ nhãn trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

P280 , P284 Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

P280 , P284 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ mặt nạ phù hợp. Mang đồ bảo hộ cho hệ hô hấp.

Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

Chỉ sử dụng sản phẩm trên các đồ vật. Không sử dụng lên người và động vật.

DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

Không đưa sản phẩm vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa đồ ăn, nước uống và thức ăn cho động vật. Nếu nuốt phải: Không gây nôn và tìm trợ giúp y tế ngay lập tức.

Use and store this product in dry and a well- ventilation place.

Sử dụng và lưu trữ ở nơi khô ráo và thoáng khí.

Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng tiếp đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi đổ sản phẩm này ra khỏi thùng chứa.

Keep this product in provided container only.

Chỉ lưu trữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp.

Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

Vận chuyển sản phẩm cẩn thận, nắp luôn thẳng đứng.

Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, hoá chất có tính kiềm và a-xít.

This product is flammable substance.Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa điện/ngọn lửa trần/bề mặt nóng và ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

Lưu trữ thùng chứa ở nơi khô ráo, đậy kín và tránh xa tầm tay trẻ em.

DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

Không được hít hơi hay sương. Nếu hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí và trợ thở nếu cần. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục nạn nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

Nếu dính vào mắt: Dội thật nhiều nước vào mắt từ 15 đến 20 phút và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

Nếu bạn cảm thấy không khỏe: Gọi cho trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/ nhân viên y tế.

In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ chống hoá chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.

In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

Trong trường hợp không thể dập tắt đám cháy bằng nước, xịt nước để làm giảm nhiệt độ đám cháy và để làm loãng nồng độ chất cháy rò rỉ. Không xịt nước thành dòng.

DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

Không ép, cắt, chông các thùng chứa với sơn hoặc hoá chất còn sót lại. Việc này có thể gây cháy, nổ thùng chứa bên trong.

Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa ra cống thoát nước hay nguồn nước tự nhiên.

Used container dispose as chemical contaminated waste according to local regulation or standard regulation.

Thùng chứa đã sử dụng được thải bỏ giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

Used container dispose as chemical contaminated waste according to local regulation or standard regulation.

Thùng chứa đã sử dụng được xử lý giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

**SECTION 4: FIRST AID MEASURES****PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**

General

In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.

Thông tin khái quát	Trong trường hợp nghi ngờ hoặc khi triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, thực hiện chăm sóc y tế ngay lập tức. Không được đưa bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân đang bất tỉnh.
Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel.
Sơ cứu khi hít phải:	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng mát. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Nếu không thể thở được, thở không đều hay nếu ngừng thở phải làm hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người có kỹ năng.
Skin contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
Sơ cứu khi tiếp xúc với da:	Cởi quần áo và giày dép nhiễm hóa chất. Rửa bằng xà phòng và nước hoặc các chất tẩy rửa cho da. Không sử dụng dung môi và chất pha loãng.
Eye contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:	Kiểm tra và tháo kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng vòi nước chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.
Ingestion:	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
Sơ cứu khi nuốt phải	Nếu nuốt phải, ngay lập tức tìm tư vấn y tế và cho xem thùng chứa hoặc nhãn dán. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.

## SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES

### PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing media:	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
Phương tiện chữa cháy:	<i>Khuyến cáo: Bọt kháng cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng tia nước.</i>
Recommendations:	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.
Khuyến cáo:	<i>Sản phẩm khi cháy sẽ gây ra khói đen. Tiếp xúc với các sản phẩm phân huỷ (do cháy) có thể gây nguy hại cho sức khoẻ. Có thể yêu cầu các thiết bị thở phù hợp. Làm giảm nhiệt độ các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước. Không để nước thải ra từ việc kiểm soát đám cháy chảy vào đường nước, cống rãnh.</i>

## SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

### PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal precautions:	Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
Đề phòng cá nhân	<i>Loại trừ các nguồn đánh lửa và làm thông thoáng khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.</i>
Spill:	Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.
Các biện pháp dọn sạch sự cố chảy tràn hoá chất:	<i>Chứa và thu gom chất thải với các vật liệu hấp thụ không bắt lửa, như đất, cát,... và đặt trong thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống hoặc kênh rạch. Làm sạch tốt nhất bằng chất tẩy rửa; tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc hệ thống nước thải, hãy thông báo cho cơ quan chức năng phù hợp theo quy định của địa phương.</i>

## SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

### PHẦN 7: SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.
Sử dụng	<i>Đậy chặt nắp. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.</i>
	No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.
	<i>Không sử dụng các dụng cụ gây phát sinh tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và hơi sương phát sinh do thi công.</i>
	Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.
	<i>Tránh hít phải bụi do chà nhám. Không ăn, uống và hút thuốc tại nơi sử dụng, lưu trữ và gia công sản phẩm này.</i>
	Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking. Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
	<i>Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Trang bị thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).</i>
	Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.
	<i>Không bao giờ sử dụng khí nén để làm rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp lực.</i>
	Always keep this products in containers that made with same material as the original one. Comply with the health and safety at work laws.
	<i>Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa làm bằng vật liệu giống với thùng chứa của nhà sản xuất. Tuân thủ luật lao động về an toàn và sức khoẻ.</i>
	Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.
	<i>Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể trải khắp sàn nhà.</i>
	Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits.
	<i>Ngăn ngọn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</i>
	In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded.
	<i>Ngoài ra, sản phẩm này chỉ được sử dụng ở các nơi mà tất cả các đèn trần và các nguồn phát tia lửa khác đã được loại trừ.</i>
	Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.
	<i>Thiết bị điện nên được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.</i>

To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing.

*Để loại trừ tĩnh điện trong quá trình chiết rót, nối đất và nối với bồn chứa bằng kẹp nối tĩnh điện.*

The floors should be the conducting type.

*Sàn nhà nên làm bằng vật liệu không tích điện.*

When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases. In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits.

*Khi người sử dụng, dù phun hay không, phải làm việc trong buồng phun, sự thông gió là không đủ để kiểm soát hạt sơn và hơi dung môi. Trong những trường hợp như vậy họ nên đeo mặt nạ phòng độc có trang bị khí nén trong quá trình phun cho đến khi nồng độ hạt và hơi dung môi giảm xuống dưới Giới hạn phơi nhiễm.*

Store in accordance with local regulations. Observe label precautions.

*Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân thủ các quy định phòng ngừa trên nhãn dán.*

Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids.

*Lưu trữ trong khu vực thông thoáng, mát mẻ tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn gây cháy. Tránh xa các chất oxy hóa, axít, kiềm mạnh.*

Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products.

*Khoảng nhiệt độ lưu trữ lý tưởng là 25 -30 °C. Không làm đông lạnh sản phẩm này.*

No smoking and prevent unauthorized access.

*Không hút thuốc và ngăn ngừa việc sử dụng sản phẩm khi không được phép.*

Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

*Thùng đã mở sử dụng phải đóng lại thật kín và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.*

DO NOT allow to enter drains or watercourses.

*Không cho chảy vào cống rãnh hoặc kênh rạch.*

Storage:

*Lưu trữ*

## SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

### PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls:

Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn.

*Kiểm soát kỹ thuật*

*Cung cấp sự thông gió đầy đủ. Ở nơi khả dụng, việc thông gió nên được thực hiện bởi việc sử dụng hòng hút cưỡng bức cùng với hệ thống đổi lưu không khí tốt. Nếu việc duy trì nồng độ của hạt sơn dưới giới hạn phơi nhiễm là không khả thi, việc đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp là cần thiết.*

**Personal protect equipment / Bảo hộ lao động :**

Respiratory system

If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2).

*Hệ hô hấp*

*Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm, phải mang thiết bị thở được chứng nhận phù hợp. Sử dụng mặt nạ thở với bộ lọc than và lọc bụi khi phun sản phẩm này (như bộ lọc kết hợp A2-P2). Trong không gian kín, sử dụng thiết bị thở bình hơi hoặc thiết bị thở khí trời. Khi lăn hoặc quét cọ, cần nhắc sử dụng mặt nạ có bộ lọc than (A2).*

Skin and body

Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre. Before re-wearing, wash the contaminated suit separately from other laundry.

*Da và thân thể*

*Mặc quần áo chống tĩnh điện làm bằng sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp có khả năng chịu nhiệt cao. Giặt riêng quần áo bị dính hoá chất trước khi mặc lại.*

Hands

For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves. Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin. However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred. For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves.

*Tay*

*Khi phải tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài: sử dụng găng tay loại neoprene hoặc nitrile. Sử dụng kem cùng với găng tay để bảo vệ các vùng da bị phơi nhiễm. Tuy nhiên, không dùng kem khi sự phơi nhiễm đã xảy ra. Để lựa chọn đúng loại vật liệu làm găng tay, chú trọng vào khả năng kháng hoá chất cũng như thời gian thẩm thấu, yêu cầu sự tư vấn của nhà cung cấp.*

Eyes

Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

*Mắt*

*Dùng mắt kính bảo hộ được thiết kế để bảo vệ khỏi sự văng bắn của chất lỏng.*

## SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

### PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Physical state/appearance:

Liquid

*Trạng thái vật lý/ngoại quan:*

*Chất lỏng*

*Color:*

Various Colours

*Màu:*

*Nhiều màu khác nhau.*

*Odour:*

Solvent smell

*Mùi:*

*Mùi của dung môi.*

*Flash point:*

34°C (Closed cup )

*Điểm chớp cháy:*

*34 ° C (Cốc kín)*

*Solubility in water:*

Insoluble

*Khả năng hoà tan trong nước:*

*Không hoà tan trong nước*

*Density:*

1.20 ± 0.1 kg/l.

*Trọng lượng riêng*

*1.20 ± 0.1 kg/l.*

## SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

### PHẦN 10: ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability:

Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).

*Độ ổn định*

*Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thích hợp (xem mục 7).*

Strong Exothermic Reactions

*Oxidizing agents. Strong acids and alkalis.*

*Các phản ứng hóa học tỏa nhiệt mạnh*

*Các chất oxy hoá, axít và kiềm mạnh.*

Hazardous decomposition products: Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.  
*Những chất nguy hiểm được tạo ra khi sản phẩm bị* *Khí CO, CO<sub>2</sub>, khói và các oxit của Nitơ.*

## SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

### PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Classification according the GHS / *Phân loại theo*

*Acute Toxic / Độc cấp tính*

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE

*Miệng : Thỏ (LD50) (mg/kg) hoặc ATE*

Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE

*Da : Thỏ (LD50) (mg/kg) hoặc ATE*

Inhalation : Rat (LC50) (mg/L) or ATE

*Hít phải : Chuột (LC50) (mg/L) hoặc ATE*

Skin corrosion / Irritation

*Ăn mòn / Kích ứng da*

Serious eyes damage / Eyes irritation

*Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt*

Respiratory and skin sensitization

*Nhạy cảm khi hô hấp và tiếp xúc với da.*

Germ cell mutagenicity

*Khả năng gây đột biến tế bào mầm.*

Carcinogenicity

*Tác nhân gây ung thư*

Reproductive toxicity

*Độc tính sinh sản*

Specific target organ systemic toxicity-Single

*Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp*

Specific target organ systemic toxicity-Repeated

*Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp*

Aspiration Hazard ( airways)

*Nguy hại hô hấp ( Đường thở )*

General

ATE = 2100 mg/kg : May be harmful if swallowed

*ATE = 2100 mg/kg : Có thể có hại nếu nuốt phải*

ATE = > 4000 mg/kg : Not Classify

*ATE = > 4000 mg/kg : Không phân loại*

ATE = > 20 mg/L : Harmful if inhaled.

*ATE = > 20 mg/L : Có hại nếu hít phải.*

Causes skin irritation

*Gây kích ứng da*

Causes serious eye irritation.

*Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.*

May cause allergy or asthma symptoms or breathing difficulties if inhaled or May cause an allergic skin reaction

*Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng, hen suyễn hoặc khó thở nếu nuốt phải hay có thể gây dị ứng da.*

Not Classify

*Không phân loại*

May cause cancer

*Có thể gây ung thư*

Not Classify

*Không phân loại*

Not Classify

*Không phân loại*

May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

*Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài.*

May be fatal if swallowed and enters airways

*Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở.*

No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.

*Thông tin chung*

*Không có thông tin về tính chất độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm.*

**Toxicological found / Độc tính được tìm thấy :**

Applications may cause irritation to the respiratory system and skin.

*Khi thi công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da.*

Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop. Irritation and allergic side effects.

*Phơi nhiễm nghề nghiệp gây kích ứng cho mắt. Da và niêm mạc phơi nhiễm liên tục và lâu dài có thể dẫn đến việc bị kích ứng và dị ứng không mong muốn.*

Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation.

*Tránh hít phải hơi và khí trong quá trình sử dụng.*

Skin Contact

Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin.

*Tiếp xúc với da*

*Tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài có thể gây mất chất béo tự nhiên trên da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và hấp thụ qua da.*

Eye Contact

The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage.

*Tiếp xúc với mắt*

*Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương mắt.*

Ingestion

Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness.

*Nuốt phải*

*Các triệu chứng và biểu hiện bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng là mất ý thức.*

## SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

### PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term

*nguy hiểm cho môi trường thủy sinh - 1 nơi gian*

*(ngắn hạn)*

Harmful to aquatic life

*Có hại đối với sinh vật thủy sinh.*

Hazardous to the aquatic environment - Long-Term

*nguy hiểm cho môi trường thủy sinh - 1 nơi gian dài*

*(dài hạn)*

Harmful to aquatic life with long lasting effects

*Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài*

Hazardous to the ozone layer

No data available

*Nguy hiểm cho tầng ôzôn*

*Không có dữ liệu*

## SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

### PHẦN 13: LƯU Ý THẢI BỎ

Method of disposal / *Phương pháp loại bỏ*

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

*Tránh tạo ra chất thải hoặc hạn chế tối đa khi có thể. Các thùng rỗng có thể vẫn còn sơn sót lại. Sản phẩm này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Loại bỏ sản phẩm thừa và không thể tái chế thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép. Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất cứ phụ phẩm nào phải luôn tuân thủ luật bảo vệ môi trường và xử lý chất thải và bất kỳ yêu cầu nào của chính quyền địa phương. Tránh sự rò rỉ, chảy tràn, tiếp xúc của sản phẩm với đất, đường nước, cống rãnh và sông ngòi.*

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)

*Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được loại bỏ như chất thải nguy hại trong danh mục chất thải nguy hại Châu Âu (EWC)*

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances

*Sơn và Vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác*

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances

*Chất thải từ quá trình tẩy sơn hay vecni có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác*

## SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

### PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name: Paint  
*Tên vận chuyển :* Sơn  
UN Number: 1263  
*Số UN:* 1263  
Class: 3  
*Nhóm:* 3  
Packing Group: III  
*Nhóm đóng gói:* III

Label:



*Nhãn:*

Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

ADR/RID: Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5 (applicable to receptacles < 450 litre capacity).

IMDG: Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5 (applicable to receptacles <30 litre capacity)

*Vận chuyển theo đúng quy định của ADR/RID, IMDG/IMO, ICAO/IATA và phù hợp với quy định của quốc gia.*

*ADR/RID: Chất lỏng, không hạn chế, tham khảo chương 2.2.3.1.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 450 lít).*

*IMDG/IMO: Chất lỏng. Vận chuyển theo chương 2.3.2.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 30 lít).*

## SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

### PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

EU regulations: The product is labelled as follows, in accordance with local regulations

*Những quy định theo EU:*

*Sản phẩm được dán nhãn theo sau, cho phù hợp với quy định của địa phương.*

Hazard symbol (s):

*Biểu tượng nhận biết nguy hiểm:*



Harmful

Indication of danger:

*Dấu hiệu nguy hiểm:*

*Độc hại*

Risk phrases:

*Nhóm nguy hiểm:*

R10- Flammable.

*R10- Dễ cháy.*

R20/21- Harmful by inhalation and in contact with skin.

*R20/21- Độc hại khi hít phải hoặc tiếp xúc với da.*

R36/38- Irritating to eyes and skin.

*R36/38- Kích ứng khi tiếp xúc với da, mắt.*

R43- May cause sensitisation by skin contact.

*R43- Có thể bị dị ứng khi tiếp xúc với da.*

R67- Vapours may cause drowsiness and dizziness.

*R67-Hơi hoá chất có thể làm chóng mặt và uể oải.*

Safety phrases:

*Nhóm an toàn:*

S23- Do not breathe vapour/spray.

*S23- Không được hít thở hơi hoá chất.*

S36/37- Wear suitable protective clothing and gloves.

*S36/37- Mặc đồ bảo hộ và đeo găng tay thích hợp.*

S51- Use only in well-ventilated areas.

*S51- Chỉ dùng trong khu vực được thông gió tốt.*

## SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION

### PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

MSDS revision date:

*Ngày ban hành bản MSDS*

#### Disclaimer (Cảnh báo):

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation.

*Những thông tin cung cấp trong "Trang Dữ Liệu An Toàn Về Sản Phẩm" đúng với kiến thức tốt nhất của chúng tôi, thông tin và độ tin cậy tại thời điểm công bố. Những thông tin đưa ra chỉ nhằm mục đích hướng dẫn an toàn trong quá trình sử dụng, lưu kho, di chuyển.*



# MATERIAL SAFETY DATA SHEET

## THÔNG TIN AN TOÀN VỀ SẢN PHẨM

### SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

#### PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product name:	<b>HEAVY GUARD EPOGUARD ENAMEL (PART B)</b>
Tên sản phẩm:	<b>SƠN PHỦ NỘI THẤT EPOXY 02 THÀNH PHẦN (PHẦN B)</b>
Manufacturer name:	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Tên nhà sản xuất:	<b>CÔNG TY TNHH SƠN TOA (VIỆT NAM)</b>
Address:	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam
Địa chỉ:	<b>Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương, Việt Nam</b>
Business phone:	+84-0274-3775678
Điện thoại:	<b>+84-0274-3775678</b>
Business fax (Fax):	+84-0274-3775005
Số fax giao dịch:	<b>+84-0274-3775005</b>

### SECTION 2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

#### PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Chemical Name:	CAS#	Weight (%)
Tên hoá chất:		Trọng lượng (%)
Polyamide Resin / Nhựa Polyamide	63428-83-1	70-80
Xylene	1330-20-7	20-30

### SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION

#### PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ CÁC NGUY HẠI CỦA SẢN PHẨM

#### GHS Classification:

#### Phân loại theo GHS

Flammable liquid. Chất lỏng dễ cháy.	Category 3 Nhóm 3
Acute toxicity ( Oral / LD50 ) Độc cấp tính ( Miệng / LD50 )	Category 5 Nhóm 5
Acute toxicity ( Dermal / LD50 ) Độc cấp tính ( Da / LD50 )	Not Classify Không phân loại
Acute toxicity ( Inhalation : vapours ) Độc cấp tính ( Hít phải : Hơi )	Category 4 Nhóm 4
Skin corrosion / irritation Ăn mòn / kích ứng da	Category 2 Nhóm 2
Serious eye damage / eye irritation Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt.	Category 2A Nhóm 2A
Respiratory and skin sensitization Nhạy cảm khi hô hấp và tiếp xúc với da.	No data Không có dữ liệu
Germ cell mutagenicity Khả năng gây đột biến tế bào mầm.	No data Không có dữ liệu
Carcinogenicity Tác nhân gây ung thư	No data Không có dữ liệu
Reproductive toxicity Độc tính sinh sản	No data Không có dữ liệu
Specific target organ toxicity, single exposure ( central nervous system ) Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp xúc lần lại ( Hệ thống thần kinh trung ương )	Category 3 Nhóm 3
Specific target organ toxicity, repeated exposure ( central nervous system ) Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp xúc lần lại ( Hệ thống thần kinh trung ương )	Category 2 Nhóm 2
Aspiration Hazard ( airways ) Nguy hại hô hấp ( Đường thở )	Category 1 Nhóm 1
Acute aquatic toxicity Độc cấp tính đối với môi trường thủy sinh	Category 3 Nhóm 3
Chronic aquatic toxicity Độc mãn tính đối với môi trường thủy sinh	Not Classify Không phân loại
Hazard to the ozone layer Nguy hiểm cho tầng ozone	No data Không có dữ liệu

#### GHS Label Elements

#### Ghi nhãn theo GHS

#### Hazard Pictograms:

#### Hình đồ cảnh báo:



**Signal Word:****Từ cảnh báo:****Hazard statements:****Cảnh báo nguy cơ:**

Danger

Nguy hiểm

H226 Flammable liquid and vapour.

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.

H372 May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

H372 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

H332 , H304 Harmful if inhaled and may be fatal if swallowed and enters airways

H332 , H304 Có hại nếu nuốt phải và Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường thở.

H315 , H319 Causes skin irritation and causes serious eye irritation.

H315 , H319 Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng.

H402 Harmful to aquatic life

H402 Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

**Precaution statements:****Biện pháp phòng ngừa:**

P103 , P202 Read label before use. DO NOT handle until all safety precautions have been read and understood.

P103 , P202 Đọc kỹ nhãn trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

P280 , P284 Wear suitable protective clothes, always wear protective gloves / protective clothing / eye protection / face protection. Wear respiratory protection.

P280 , P284 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ mặt nạ phù hợp. Mang đồ bảo hộ cho hệ hô hấp.

Use product only on objects, DO NOT use with human and animal.

Chỉ sử dụng sản phẩm trên các đồ vật. Không sử dụng lên người và động vật.

DO NOT eat this product. Keep this product away from food, drink and animal feed stuffs. IF SWALLOWED: Do not induce vomiting and seek medical advice immediately.

Không đưa sản phẩm vào đường miệng. Giữ sản phẩm tránh xa đồ ăn, nước uống và thức ăn cho động vật. Nếu nuốt phải: Không gây nôn và tìm trợ giúp y tế ngay lập tức.

Use and store this product in dry and a well-ventilation place.

Sử dụng và lưu trữ ở nơi khô ráo và thoáng khí.

Product may cause electrostatic force, always use ground connection and antistatic protective clothes when pouring this product out of container.

Sản phẩm có thể gây ra lực tĩnh điện, luôn sử dụng tiếp đất và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện khi đổ sản phẩm này ra khỏi thùng chứa.

Keep this product in provided container only.

Chỉ lưu trữ sản phẩm này trong thùng chứa được cung cấp.

Move product with careful, always carry with the top cover stand upright.

Vận chuyển sản phẩm cẩn thận, nắp luôn thẳng đứng.

Keep product away from oxidizing agents, acidic and alkaline substance.

Giữ sản phẩm tránh xa các tác nhân oxy hóa, hoá chất có tính kiềm và a-xít.

This product is flammable substance. Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces and direct sunlight.

Sản phẩm này là chất dễ cháy. Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa điện/ngọn lửa trần/bề mặt nóng và ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Keep container in dry place, tightly closed and keep out of reach of children.

Lưu trữ thùng chứa ở nơi khô ráo, đậy kín và tránh xa tầm tay trẻ em.

DO NOT breathing vapors or spray mist. IF INHALATION: Remove to adequate ventilation place and support breathing as needed. In case of faint, must recuperate the patient and seek medical advice immediately.

Không được hít hơi hay sương. Nếu hít phải: Di chuyển đến nơi thoáng khí và trợ thở nếu cần. Trong trường hợp ngất xỉu, phải hồi phục nạn nhân và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

IF IN EYES : Flush with plenty of water for at least 15-20 minutes and seek medical advice immediately

Nếu dính vào mắt: Dội thật nhiều nước vào mắt từ 15 đến 20 phút và tìm tư vấn y tế ngay lập tức.

If you feel unwell : Call a POISON CENTER or doctor / physician.

Nếu bạn cảm thấy không khỏe: Gọi cho trung tâm phòng độc hoặc bác sỹ/ nhân viên y tế.

In case of conflagration, use dried chemical powder, foam alcohol or carbon dioxide to extinguish a fire. Wear chemical protective clothes together with Positive Pressure Self-Contained Breathing Apparatus (SCBA) plus full-face mask.

Trong trường hợp bị cháy, sử dụng bột hóa chất khô, cồn bọt hoặc carbon dioxide để dập tắt đám cháy. Mặc quần áo bảo hộ chống hoá chất cùng với Thiết bị thở bình hơi (SCBA) và mặt nạ che kín mặt.

In case of undistinguishable by water, spray water to cooling fired container and only to dilute the leakage contaminant to not inflammable. DO NOT use water in a jet.

Trong trường hợp không thể dập tắt đám cháy bằng nước, xịt nước để làm giảm nhiệt độ đám cháy và để làm loãng nồng độ chất cháy rò rỉ. Không xịt nước thành dòng.

DO NOT squeeze, cut, adnate the contaminated container with paint or chemical residue still remaining. It may cause to flame and explode in concealed container.

Không ép, cắt, chôn các thùng chứa với sơn hoặc hoá chất còn sót lại. Việc này có thể gây cháy, nổ thùng chứa bên trong.

Avoid release paint or used container to water drain or natural water resource.

Tránh xả thải sơn hoặc thùng chứa ra cống thoát nước hay nguồn nước tự nhiên.

Used container dispose as chemical contaminated waste according to local regulation or standard regulation.

Thùng chứa đã sử dụng được thải bỏ giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

Used container dispose as chemical contaminated waste according to local regulation or standard regulation.

Thùng chứa đã sử dụng được xử lý giống với chất thải nhiễm hóa chất theo quy định địa phương / tiêu chuẩn.

**SECTION 4: FIRST AID MEASURES****PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**

General	In all cases of doubt or when symptoms persist, get medical attention immediately. DO NOT give anything by mouth to an unconscious person.
Thông tin khái quát	Trong trường hợp nghi ngờ hoặc khi triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, thực hiện chăm sóc y tế ngay lập tức. Không được đưa bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân đang bất tỉnh.
Inhalation:	Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel.
Sơ cứu khi hít phải:	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng mát. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Nếu không thể thở được, thở không đều hay nếu ngừng thở phải làm hô hấp nhân tạo hoặc cho thở oxy bởi người có kỹ năng.

Skin contact:	Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognised skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.
Sơ cứu khi tiếp xúc với da:	<i>Cởi quần áo và giày dép nhiễm hóa chất. Rửa bằng xà phòng và nước hoặc các chất tẩy rửa cho da. Không sử dụng dung môi và chất pha loãng.</i>
Eye contact:	Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water at least 15 minutes, keeping eyelids open.
Sơ cứu khi tiếp xúc với mắt:	<i>Kiểm tra và tháo kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt bằng vòi nước chảy ít nhất 15 phút, giữ cho mí mắt mở.</i>
Ingestion:	If swallowed, seek medical advice immediately and show the container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.
Sơ cứu khi nuốt phải	<i>Nếu nuốt phải, ngay lập tức tìm tư vấn y tế và cho xem thùng chứa hoặc nhãn dán. Giữ ấm nạn nhân và cho nghỉ ngơi. Không cố gây nôn.</i>

## SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES

### PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Extinguishing media:	Recommended: alcohol resistant foam, CO2, powders, water spray. Not to be used : waterjet.
Phương tiện chữa cháy:	<i>Khuyến cáo: Bọt kháng cồn, CO2, bột, phun nước. Không sử dụng tia nước.</i>
Recommendations:	Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire control methods to sewers or waterways.
Khuyến cáo:	<i>Sản phẩm khi cháy sẽ gây ra khói đen. Tiếp xúc với các sản phẩm phân huỷ (do cháy) có thể gây nguy hại cho sức khoẻ. Có thể yêu cầu các thiết bị thở phù hợp. Làm giảm nhiệt độ các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước. Không để nước thải ra từ việc kiểm soát đám cháy chảy vào đường nước, cống rãnh.</i>

## SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

### PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Personal precautions:	Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapour or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
Đề phòng cá nhân	<i>Loại trừ các nguồn đánh lửa và làm thông thoáng khu vực. Tránh hít phải hơi hoặc sương. Tham khảo các biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.</i>
Spill:	Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials e.g. diatomaceous earth, sand, vermiculite and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers or sewage, inform appropriate authorities in accordance with local regulations.
Các biện pháp dọn sạch sự cố chảy tràn hoá chất:	<i>Chứa và thu gom chất thải với các vật liệu hấp thụ không bắt lửa, như đất, cát,... và đặt trong thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương (xem phần 13). Không cho chảy vào cống hoặc kênh rạch. Làm sạch tốt nhất bằng chất tẩy rửa; tránh sử dụng dung môi. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm hồ, sông hoặc hệ thống nước thải, hãy thông báo cho cơ quan chức năng phù hợp theo quy định của địa phương.</i>

## SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

### PHẦN 7: SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame.
Sử dụng	<i>Đậy chặt nắp. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.</i>
	No sparking tools should be used. Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation.
	<i>Không sử dụng các dụng cụ gây phát sinh tia lửa điện. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt và hơi sương phát sinh do thi công.</i>
	Avoid inhalation of dust from sanding. Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed.
	<i>Tránh hít phải bụi do chà nhám. Không ăn, uống và hút thuốc tại nơi sử dụng, lưu trữ và gia công sản phẩm này.</i>
	Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking. Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
	<i>Công nhân nên rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Trang bị thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp (xem phần 8).</i>
	Never use pressure to empty the container because the container can not resist the pressure.
	<i>Không bao giờ sử dụng khí nén để làm rỗng thùng chứa vì thùng chứa không thể chịu được áp lực.</i>
	Always keep this products in containers that made with same material as the original one. Comply with the health and safety at work laws.
	<i>Luôn giữ sản phẩm này trong thùng chứa làm bằng vật liệu giống với thùng chứa của nhà sản xuất. Tuân thủ luật lao động về an toàn và sức khoẻ.</i>
	Vapors of this product are heavier than air and may spread along floors.
	<i>Hơi của sản phẩm này nặng hơn không khí và có thể trải khắp sàn nhà.</i>
	Prevent flame by control the vapor concentration under Occupational Exposure Limits.
	<i>Ngăn ngọn lửa bằng cách kiểm soát nồng độ hơi thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</i>
	In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded.
	<i>Ngoài ra, sản phẩm này chỉ được sử dụng ở các nơi mà tất cả các đèn trần và các nguồn phát tia lửa khác đã được loại trừ.</i>
	Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.
	<i>Thiết bị điện nên được bảo vệ theo tiêu chuẩn phù hợp.</i>
	To dissipate static electricity during transfer, earth drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear anti-static footwear and clothing.
	<i>Để loại trừ tĩnh điện trong quá trình chiết rót, nối đất và nối với bồn chứa bằng kẹp nối tĩnh điện.</i>
	The floors should be the conducting type.
	<i>Sàn nhà nên làm bằng vật liệu không tích điện.</i>

When operators, whether spraying or not, have to work inside the spray booth, ventilation is unlikely to be sufficient to control particulates and solvent vapor in all cases. In such circumstances they should wear a compressed air-fed respirator during the spraying process and until such time as the particulates and solvent vapor concentration has fallen below the exposure limits.

*Khi người sử dụng, dù phun hay không, phải làm việc trong buồng phun, sự thông gió là không đủ để kiểm soát hạt sơn và hơi dung môi. Trong những trường hợp như vậy họ nên đeo mặt nạ phòng độc có trang bị khí nén trong quá trình phun cho đến khi nồng độ hạt và hơi dung môi giảm xuống dưới Giới hạn phơi nhiễm.*

Storage:

*Lưu trữ*

Store in accordance with local regulations. Observe label precautions.

*Lưu trữ theo quy định của địa phương. Tuân thủ các quy định phòng ngừa trên nhãn dán.*

Store in a cool, well-ventilated area where away from incompatible materials and ignition sources. Keep away from oxidizing agents, strong alkali, strong acids.

*Lưu trữ trong khu vực thông thoáng, mát mẻ tránh xa các vật liệu không tương thích và các nguồn gây cháy. Tránh xa các chất oxy hóa, axít, kiềm mạnh.*

Ideal storage temperature range is 25 – 30 °C. DO NOT freeze this products.

*Khoảng nhiệt độ lưu trữ lý tưởng là 25 -30 °C. Không làm đông lạnh sản phẩm này.*

No smoking and prevent unauthorized access.

*Không hút thuốc và ngăn ngừa việc sử dụng sản phẩm khi không được phép.*

Containers which are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.

*Thùng đã mở sử dụng phải đóng lại thật kín và giữ thẳng đứng để tránh rò rỉ.*

DO NOT allow to enter drains or watercourses.

*Không cho chảy vào cống rãnh hoặc kênh rạch.*

## SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

### PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP HOÁ CHẤT/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Engineering controls:

Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates below the Occupational Exposure Limit (OEL), suitable respiratory protection must be worn.

*Kiểm soát kỹ thuật*

*Cung cấp sự thông gió đầy đủ. Ở nơi khả dụng, việc thông gió nên được thực hiện bởi việc sử dụng hòng hút cưỡng bức cùng với hệ thống đổi lưu không khí tốt. Nếu việc duy trì nồng độ của hạt sơn dưới giới hạn phơi nhiễm là không khả thi, việc đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp là cần thiết.*

**Personal protect equipment / Bảo hộ lao động :**

Respiratory system

If workers are exposed to concentrations above the exposure limit they must use appropriate, certified respirators. Use respiratory mask with charcoal and dust filter when spraying this product (as filter combination A2-P2). In confined spaces use compressed air or fresh air respiratory equipment. When use of roller or brush, consider use of charcoal filter (A2).

*Hệ hô hấp*

*Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm, phải mang thiết bị thở được chứng nhận phù hợp. Sử dụng mặt nạ thở với bộ lọc than và lọc bụi khi phun sản phẩm này (như bộ lọc kết hợp A2-P2). Trong không gian kín, sử dụng thiết bị thở bình hơi hoặc thiết bị thở khí trời. Khi lăn hoặc quét cọ, cần nhắc sử dụng mặt nạ có bộ lọc than (A2).*

Skin and body

Wear anti-static clothing made of natural fibre or high temperature resistant synthetic fibre. Before rewearing, wash the contaminated suit separately from other laundry.

*Da và thân thể*

*Mặc quần áo chống tĩnh điện làm bằng sợi tự nhiên hoặc sợi tổng hợp có khả năng chịu nhiệt cao. Giặt riêng quần áo bị dính hoá chất trước khi mặc lại.*

Hands

For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile gloves. Use barrier cream together with the gloves to protect the exposed areas of the skin. However, prohibit to use the barrier cream after exposure has occurred. For right choice of glove materials, with focus on chemical resistance and time of penetration, seek advice by the supplier of chemical resistant gloves.

*Tay*

*Khi phải tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài: sử dụng găng tay loại neoprene hoặc nitrile. Sử dụng kem cùng với găng tay để bảo vệ các vùng da bị phơi nhiễm. Tuy nhiên, không dùng kem khi sự phơi nhiễm đã xảy ra. Để lựa chọn đúng loại vật liệu làm găng tay, chú trọng vào khả năng kháng hoá chất cũng như thời gian thấm thấu, yêu cầu sự tư vấn của nhà cung cấp.*

Eyes

Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

*Mắt*

*Dùng mắt kính bảo hộ được thiết kế để bảo vệ khỏi sự văng bắn của chất lỏng.*

## SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

### PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Physical state/appearance:

Liquid

Trạng thái vật lý/ngoại quan:

*Chất lỏng*

Color:

Clear Yellow-Red

*Màu:*

*Màu vàng đỏ trong suốt.*

Odour:

Solvent smell

*Mùi:*

*Mùi của dung môi.*

Flash point:

25oC (Closed cup )

*Điểm chớp cháy:*

*25 độ C (Cốc kín)*

Solubility in water:

Insoluble

*Khả năng hoà tan trong nước:*

*Không hoà tan trong nước*

Density:

0.90 - 0.98 kg/l.

*Trọng lượng riêng*

*0.90 - 0.98 kg/l.*

## SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

### PHẦN 10: ĐỘ BỀN VÀ PHẢN ỨNG

Stability:

Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).

*Độ ổn định*

*Ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thích hợp (xem mục 7).*

Strong Exothermic Reactions

*Oxidizing agents. Strong acids and alkalis.*

*Các phản ứng hóa học tỏa nhiệt mạnh*

*Các chất oxy hoá, axít và kiềm mạnh.*

Hazardous decomposition products:

Carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.

*Những chất nguy hiểm được tạo ra khi sản phẩm bị*

*Khí CO, CO2, khói và các oxít của Nitơ.*

## SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

### PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Classification according the GHS / *Phân loại theo GHS*

#### Acute Toxic / *Độc cấp tính*

Oral : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE ATE = 3500 mg/kg : May be harmful if swallowed

Miệng : Thỏ (LD50) (mg/kg) hoặc ATE ATE = 3500 mg/kg : Có thể có hại nếu nuốt phải

Dermal : Rabbit (LD50) (mg/kg) or ATE ATE = 12000 mg/kg : Not Classify

Da : Thỏ (LD50) (mg/kg) hoặc ATE ATE = 12000 mg/kg : Không phân loại

Inhalation : Rat (LC50) (mg/L) or ATE ATE = 5000 mg/L : Harmful if inhaled.

Hít phải : Chuột (LC50) (mg/L) hoặc ATE ATE = 5000 mg/L : Có hại nếu hít phải.

Skin corrosion / Irritation Causes skin irritation

Ấn mòn / Kích ứng da Gây kích ứng da

Serious eyes damage / Eyes irritation Causes serious eye irritation.

Tổn thương mắt nghiêm trọng / Kích ứng mắt Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Respiratory and skin sensitization No data

Nhạy cảm khi hô hấp và tiếp xúc với da. Không có dữ liệu

Germ cell mutagenicity No data

Khả năng gây đột biến tế bào mầm. Không có dữ liệu

Carcinogenicity No data

Tác nhân gây ung thư Không có dữ liệu

Reproductive toxicity No data

Độc tính sinh sản Không có dữ liệu

Specific target organ systemic toxicity-Single May cause respiratory irritation

Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp xúc Có thể gây kích ứng hô hấp

Specific target organ systemic toxicity-Repeated May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure

Độc tính hệ thống / cơ quan mục tiêu cụ thể, tiếp xúc Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

Aspiration Hazard ( airways) May be fatal if swallowed and enters airways

Nguy hại hô hấp ( Đường thở) Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường thở.

General No information on the toxicological properties of the components in the product and in the product information.

#### Thông tin chung

Không có thông tin về tính chất độc tính của các thành phần trong sản phẩm và trong thông tin sản phẩm.

#### Toxicological found / *Độc tính được tìm thấy :*

Applications may cause irritation to the respiratory system and skin.

Khi thi công có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp và da.

Occupational exposure causes irritation to the eyes. Mucous membranes and skin exposed to the repetitive transients and long may develop. Irritation and allergic side effects.

Phơi nhiễm nghề nghiệp gây kích ứng cho mắt. Da và niêm mạc phơi nhiễm liên tục và lâu dài có thể dẫn đến việc bị kích ứng và dị ứng không mong muốn.

Avoid inhalation of vapors and aerosols during operation.

Tránh hít phải hơi và khí trong quá trình sử dụng.

#### Skin Contact

Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin.

#### Tiếp xúc với da

Tiếp xúc liên tục hoặc kéo dài có thể gây mất chất béo tự nhiên trên da dẫn đến viêm da tiếp xúc không dị ứng và hấp thụ qua da.

#### Eye Contact

The liquid splashed in the eyes may cause irritation and reversible damage.

#### Tiếp xúc với mắt

Chất lỏng văng vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương mắt.

#### Ingestion

Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and in extreme cases, loss of consciousness.

#### Nuốt phải

Các triệu chứng và biểu hiện bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nặng là mất ý thức.

## SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

### PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

Hazardous to the aquatic environment - Short-Term

nguy hiểm cho môi trường thủy sinh - thời gian ngắn

(ngắn hạn)

Harmful to aquatic life

Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Hazardous to the aquatic environment - Long-Term

nguy hiểm cho môi trường thủy sinh - thời gian dài

(dài hạn)

Not Classify

Không phân loại

Hazardous to the ozone layer

No data available

Nguy hiểm cho tầng ôzôn

Không có dữ liệu

## SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

### PHẦN 13: LƯU Ý THẢI BỎ

Method of disposal / *Phương pháp loại bỏ*

The generation of waste should be avoided or minimized wherever possible. Empty containers or liners may retain some product residues. This material and its container must be disposed of in a safe way. Dispose of surplus and non-recyclable products via a licensed waste disposal contractor. Disposal of this product, solutions and any by-products should at all times comply with the requirements of environmental protection and waste disposal legislation and any regional local authority requirements. Avoid dispersal of split material and runoff and contact with soil, waterways, drains and sewers.

Tránh tạo ra chất thải hoặc hạn chế tối đa khi có thể. Các thùng rỗng có thể vẫn còn sơn sót lại. Sản phẩm này và thùng chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn. Loại bỏ sản phẩm thừa và không thể tái chế thông qua nhà thầu xử lý chất thải được cấp phép. Việc xử lý sản phẩm này, dung dịch và bất cứ phụ phẩm nào phải luôn tuân thủ luật bảo vệ môi trường và xử lý chất thải và bất kỳ yêu cầu nào của chính quyền địa phương. Tránh sự rò rỉ, chảy tràn, tiếp xúc của sản phẩm với đất, đường nước, cống rãnh và sông ngòi.

Material and/or container must be disposed of as hazardous waste European waste catalogue (EWC)

Vật liệu và / hoặc thùng chứa phải được loại bỏ như chất thải nguy hại trong danh mục chất thải nguy hại Châu Âu (EWC)

08 01 11 Waste paint and varnish containing organic solvents or other dangerous substances  
Sơn và Vecni thải có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

08 01 17 Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other dangerous substances  
Chất thải từ quá trình tẩy sơn hay vecni có chứa dung môi hữu cơ hay các chất nguy hiểm khác

## SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

### PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Proper Shipping Name: Paint  
Tên vận chuyển : Sơn  
UN Number: 1263  
Số UN: 1263  
Class: 3  
Nhóm: 3  
Packing Group: III  
Nhóm đóng gói: III

Label:



Nhãn:

Transport in accordance with ADR/RID, IMDG/IMO and ICAO/IATA and national regulation.

ADR/RID: Viscous substance. Not restricted, ref. chapter 2.2.3.1.5 (applicable to receptacles < 450 litre capacity).

IMDG: Viscous substance. Transport in accordance with paragraph 2.3.2.5 (applicable to receptacles <30 litre capacity)

Vận chuyển theo đúng quy định của ADR/RID, IMDG/IMO, ICAO/IATA và phù hợp với quy định của quốc gia.

ADR/RID: Chất lỏng, không hạn chế, tham khảo chương 2.2.3.1.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 450 lít).

IMDG/IMO: Chất lỏng. Vận chuyển theo chương 2.3.2.5 (thích hợp chứa trong thùng có thể tích < 30 lít).

## SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

### PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

EU regulations:

The product is labelled as follows, in accordance with local regulations

Những quy định theo EU:

Sản phẩm được dán nhãn theo sau, cho phù hợp với quy định của địa phương.

Hazard symbol (s):

Biểu tượng nhận biết nguy hiểm:



Harmful

Indication of danger:

Dấu hiệu nguy hiểm:

Risk phrases:

Nhóm nguy hiểm:

Độc hại

R10- Flammable.

R10- Dễ cháy.

R20/21- Harmful by inhalation and in contact with skin.

R20/21- Độc hại khi hít phải hoặc tiếp xúc với da.

R36/38- Irritating to eyes and skin.

R36/38- Kích ứng khi tiếp xúc với da, mắt.

R43- May cause sensitisation by skin contact.

R43- Có thể bị dị ứng khi tiếp xúc với da.

R67- Vapours may cause drowsiness and dizziness.

R67- Hơi hoá chất có thể làm chóng mặt và uể oải.

Safety phrases:

Nhóm an toàn:

S23- Do not breathe vapour/spray.

S23- Không được hít thở hơi hoá chất.

S36/37- Wear suitable protective clothing and gloves.

S36/37- Mặc đồ bảo hộ và đeo găng tay thích hợp.

S51- Use only in well-ventilated areas.

S51- Chỉ dùng trong khu vực được thông gió tốt.

## SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION

### PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

MSDS revision date:

Ngày ban hành bản MSDS

**Disclaimer (Cảnh báo):**

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation.

Những thông tin cung cấp trong "Trang Dữ Liệu An Toàn Về Sản Phẩm" đúng với kiến thức tốt nhất của chúng tôi, thông tin và độ tin cậy tại thời điểm công bố. Những thông tin đưa ra chỉ nhằm mục đích hướng dẫn an toàn trong quá trình sử dụng, lưu kho, di chuyển.